

Phiếu An toàn Hóa chất

Trang: 1/10

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 09.12.2021
Sản phẩm: **Rheovis® VP 1230**

Phiên bản: 2.0

(30041268/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 23.10.2025

1. Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

Rheovis® VP 1230

Sử dụng: Nguyên liệu, Chỉ sử dụng trong công nghiệp

Công ty:

Công ty TNHH BASF Việt Nam
Tầng 23, Ngõ nhà Đức Thành phố Hồ Chí Minh,
33 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 3824 3833
Số fax: +84 28 3824 3832
Địa chỉ mail: minh-triet.thieu@basf.com

Thông tin khẩn cấp:

18001703 (Việt Nam)
Số fax: +84 28 3824 3832
International emergency number:
Điện thoại: +49 180 2273-112

2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Phân loại về chất và hợp chất:

Sản phẩm được phân loại là hóa chất không nguy hiểm theo các tiêu chuẩn của Hệ thống hài hòa toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn hóa chất (GHS).

Ghi nhãn sản phẩm và cảnh báo nguy cơ:

Sản phẩm không yêu cầu nhãn cảnh báo mối nguy hiểm theo Tiêu chuẩn GHS

Những mối nguy hiểm khác mà không được phân loại:

Không có các mối nguy hiểm cụ thể, nếu xem xét các quy định/lưu ý về cất trữ và xử lý.

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
 Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 09.12.2021
 Sản phẩm: **Rheovis® VP 1230**

Phiên bản: 2.0

(30041268/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 23.10.2025

3. Thông tin về thành phần các chất

Bản chất của hoá chất

polyvinylpyrrolidone, trong nước

Thành phần nguy hại

| 2-pyrrolidone

Hàm lượng (W/W): $\geq 0.3\% - < 1\%$
 Số CAS: 616-45-5

Eye Dam./Irrit.: Cat. 2A
 Repr.: Cat. 1B (thai nhi)

| 2-methyl-2H-isothiazol-3-one

Hàm lượng (W/W): $> 0\% - < 0.025\%$
 Số CAS: 2682-20-4

Acute Tox.: Cat. 2 (Hô hấp - bụi)
 Acute Tox.: Cat. 3 (tiếp xúc miệng)
 Acute Tox.: Cat. 3 (trên da)
 Skin Corr./Irrit.: Cat. 1B
 Eye Dam./Irrit.: Cat. 1
 Skin Sens.: Cat. 1A
 Aquatic Acute: Cat. 1
 Aquatic Chronic: Cat. 1
 M- nhân tố cấp tính: 10
 M- nhân tố mãn tính: 1

| mixture of: 5-chloro-2-methyl-2H-isothiazol-3-one and 2-methyl-2H-isothiazol-3-one (3:1)

Hàm lượng (W/W): $> 0\text{ PPM} - < 15\text{ PPM}$
 Số CAS: 55965-84-9

Acute Tox.: Cat. 3 (tiếp xúc miệng)
 Acute Tox.: Cat. 2 (Hô hấp - sương)
 Acute Tox.: Cat. 2 (trên da)
 Skin Corr./Irrit.: Cat. 1C
 Eye Dam./Irrit.: Cat. 1
 Skin Sens.: Cat. 1A
 Aquatic Acute: Cat. 1
 Aquatic Chronic: Cat. 1
 M- nhân tố cấp tính: 100
 M- nhân tố mãn tính: 100

4. Biện pháp sơ cứu về y tế

Khuyến cáo chung:

| Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn ngay lập tức.

Nếu hít phải:

| Nếu cảm thấy khó chịu sau khi hít phải hơi nước/sol khí, di chuyển ra nơi có không khí trong lành và gọi bác sĩ.

Khi tiếp xúc với da:

Rửa kỹ bằng xà phòng và nước.

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 09.12.2021
Sản phẩm: **Rheovis® VP 1230**

Phiên bản: 2.0

(30041268/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 23.10.2025

Khi tiếp xúc với mắt:

Ngay lập tức rửa mắt bị ảnh hưởng trong ít nhất 15 phút dưới vòi nước chảy và mở to mí mắt, tham khảo ý kiến chuyên gia mắt.

Khi nuốt phải:

Súc miệng sau đó uống khoảng 200-300 ml nước. Không làm nôn mửa trừ khi trung tâm kiểm soát chất độc hay bác sĩ yêu cầu làm như vậy.

Lưu ý cho bác sĩ:

Triệu chứng: Các triệu chứng và / hoặc các hiệu ứng khác vẫn chưa được biết đến

Những mối nguy hiểm: Không dự đoán có nguy hại.

Việc xử lý: Điều trị theo các triệu chứng (khử độc, chức năng sống), không có thuốc giải độc đặc trưng.

5. Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương tiện chữa cháy phù hợp:

Phun nước, bột khô, bọt

Những phương tiện chữa cháy không phù hợp vì lý do an toàn:

Vòi phun nước

Những mối nguy hiểm cụ thể:

Những chất dạng hơi có hại

Sự phát triển của khói/sương. Những chất/nhóm chất được đề cập có thể thoát ra khi cháy.

Thiết bị bảo vệ đặc biệt:

Trang bị dụng cụ hô hấp độc lập.

Thông tin bổ sung:

Mức độ rủi ro được kiểm soát bởi chất cháy và các điều kiện cháy. Nước chữa cháy bị nhiễm bẩn hóa chất phải được thải bỏ theo các quy định chính thức.

6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Những cảnh báo cá nhân:

Sử dụng quần áo bảo hộ lao động. Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Cảnh báo môi trường:

Chứa nước nhiễm bẩn/nước chữa cháy. Không thải vào cống rãnh/nước mặt/nước ngầm.

Phương pháp lau dọn hoặc thu gom:

Cho lượng lớn: Bơm hút sản phẩm.

Cho phần còn lại: Thu gom bằng vật liệu thấm hút phù hợp. Xử lý vật liệu hấp thụ theo các quy định.

7. Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Hướng dẫn sử dụng

Không phương thức đặc biệt nào cần thiết với điều kiện sản phẩm được sử dụng đúng cách.

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 09.12.2021
Sản phẩm: **Rheovis® VP 1230**

Phiên bản: 2.0

(30041268/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 23.10.2025

Phòng chống cháy nổ:
| Lưu ý biện pháp phòng ngừa mạch tĩnh điện.

Hướng dẫn bảo quản

Những vật liệu thích hợp cho thùng chứa: Thép không gỉ 1.4401, Thép không gỉ 1.4301 (V2), Thủy tinh được thêm chất dẻo (GRP)
Thông tin bổ sung về điều kiện lưu trữ: Bảo quản vật chứa kín và khô; cất trữ nơi thoáng mát.

8. Kiểm soát phơi nhiễm / yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Thành phần của các thông số kiểm soát khu vực làm việc

| Không có giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cụ thể được biết đến.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp:

| Thiết bị bảo vệ hô hấp thích hợp trong điều kiện nồng độ cao hơn hoặc tác động lâu dài: Bộ lọc khí dành cho khí/ hơi của các hợp chất hữu cơ (điểm sôi >65 °C, vd EN 14387 Loại A)

Bảo vệ tay:

| Găng tay bảo vệ chống hóa chất

Các vật liệu thích hợp cho tiếp xúc ngắn hạn (khuyến cáo: Ít nhất là chỉ số bảo vệ 2, tương ứng > 30 phút thời gian thẩm thấu theo EN ISO 374-1)

| cao su butyl - bề dày lớp phủ 0.7 mm

| cao su nitril (NBR) - bề dày lớp phủ 0.4 mm

Lưu ý bổ sung: Các thông số dựa trên thí nghiệm, dữ liệu lý thuyết và thông tin của nhà sản xuất găng tay hay có nguồn gốc từ những chất tương tự theo phép loại suy. Tùy thuộc vào nhiều điều kiện khác nhau (như nhiệt độ), trên thực tế việc sử dụng các găng tay chống hoá chất có thể ngắn hơn nhiều so với thời gian thẩm thấu được xác định qua các thí nghiệm

| Nên tuân thủ những hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất do sự đa dạng về chủng loại.

Bảo vệ mắt:

Kính an toàn với chấn bảo vệ các cạnh (kính gọng) (vd. EN 166)

Bảo vệ toàn thân:

| Bảo vệ cơ thể được chọn dựa vào hoạt động và khả năng phơi nhiễm, ví dụ tạp dề, ủng bảo vệ, quần áo chống hoá chất (theo EN 14605 trong trường hợp hoá chất văng hoặc EN ISO 13982 trong trường hợp bụi).

Tiêu chuẩn vệ sinh và an toàn chung:

| Xử lý theo quy tắc vệ sinh và an toàn công nghiệp. Yêu cầu mặc trang phục làm việc bó sát ngoài thiết bị bảo vệ cá nhân đã nêu. Nên rửa sạch tay và/ hay mặt trước khi nghỉ ngơi và vào cuối ca.

9. Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Dạng: chất lỏng
Màu sắc: hơi vàng nhạt

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
 Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 09.12.2021
 Sản phẩm: **Rheovis® VP 1230**

Phiên bản: 2.0

(30041268/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 23.10.2025

Mùi:	mùi nhẹ đặc trưng	
Ngưỡng mùi:	Không có sẵn các dữ liệu.	
Giá trị pH:	7 - 10 (nước, 10 %(m))	(DIN ISO 976)
nhiệt độ kết tinh:	tương đương 0 °C	
nhiệt độ sôi:	tương đương 100 °C	
Thông tin trên: water		
Điểm sôi:	100 °C	

Điểm chớp cháy:	> 100 °C Dựa trên hàm lượng nước cao, không cần thiết xác định điểm chớp.	
Tốc độ bay hơi:	không được xác định	
Tính dễ cháy (chất rắn/Khí gas):	không áp dụng	(được bắt nguồn từ điểm chớp cháy)
Giới hạn nổ dưới (LEL):	Các chất lỏng không áp dụng quy định phân loại và dán nhãn.	
Giới hạn nổ trên (UEL):	Các chất lỏng không áp dụng quy định phân loại và dán nhãn.	
Nhiệt độ tự cháy:	không áp dụng	
Phân hủy do nhiệt:	Không phân hủy nếu sử dụng đúng đắn.	
Tự bắt cháy:	không tự cháy	
Khả năng tự gia nhiệt:	Các nghiên cứu khoa học chưa được chứng minh.	
Nguy cơ nổ:	không nổ	
Những đặc tính làm tăng cháy:	không cháy lan	
Áp suất hơi:	23 mbar (20 °C)	
Thông tin trên: water		
Áp suất hơi:	23.4 hPa (20 °C) Dữ liệu tài liệu.	

Tỷ trọng:	tương đương 1.07 g/cm ³ (20 °C)	(DIN 53217)
Tỷ trọng tương đối:	Không có sẵn các dữ liệu.	
Tỷ trọng hơi (không khí):	không được xác định	

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
 Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 09.12.2021
 Sản phẩm: **Rheovis® VP 1230**

Phiên bản: 2.0

(30041268/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 23.10.2025

Tính tan trong nước:	có thể hòa tan hoàn toàn	
Khả năng pha trộn với nước:	Hoàn thành (ví dụ $\geq 90\%$)	
Độ hoà tan (định tính) (các dung môi):	các dung môi hữu cơ hoà tan	
Hệ số phân chia n-octanol/nước (biểu đồ Pow):	Không có sẵn các dữ liệu.	
Sức căng bề mặt:	Không có sẵn các dữ liệu.	
Tính nhớt, động lực:	50 - 300 mPa.s (23 °C, 250 1/s)	(DIN EN ISO 3219)
Hàm lượng các chất rắn:	29.0 - 31.0 %	(DIN EN ISO 3251)

10. Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

Những điều kiện cần tránh:
 Tránh nhiệt độ quá cao.

Phân huỷ do nhiệt: Không phân huỷ nếu sử dụng đúng đắn.

Những chất cần tránh:
 các tác nhân oxy hóa mạnh

Những phản ứng nguy hiểm:
 Không xảy ra các phản ứng nguy hiểm khi cất trữ và sử dụng theo hướng dẫn.

Không có các sản phẩm phân huỷ nguy hại nếu cất trữ và xử lý như được trình bày/ thể hiện.

11. Thông tin về độc tính

Độc cấp tính

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:
 LD50 chuột (miệng): > 2,000 mg/kg

Kích ứng

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:
 Ăn mòn/Kích ứng da thỏ: (Thí nghiệm Draize)

Gây tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng thỏ: Gây kích ứng. (Thí nghiệm Draize)
 Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

Dị ứng da/hô hấp

Đánh giá tính nhạy cảm:
 Bao gồm tác dụng mẫn cảm trên các cá nhân đặc biệt nhạy cảm.

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 09.12.2021
Sản phẩm: **Rheovis® VP 1230**

Phiên bản: 2.0

(30041268/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 23.10.2025

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:
| không được xác định

Gây đột biến tế bào

Đánh giá khả năng gây đột biến:
| Dựa trên các thành phẩm, không có bằng chứng về tác động gây biến đổi gen.

Thông tin trên: 2-Pyrrolidinone, 1-ethenyl-, homopolymer
Đánh giá khả năng gây đột biến:
Không có đột biến chất trong các cuộc nghiên cứu động vật có vú.

Chất gây ung thư

Đánh giá khả năng gây ung thư:
| Tất cả những thông tin hiện có của chúng tôi cho thấy không có bất cứ dấu hiệu nào về tác động gây ung thư.

Thông tin trên: 2-Pyrrolidinone, 1-ethenyl-, homopolymer
Đánh giá khả năng gây ung thư:
Các nghiên cứu lâu dài trên động vật không nhận thấy bất cứ tác nhân ung thư nào khi chất được cho vào thức ăn với liều lượng cao.

Độc đối với sinh sản

Đánh giá độ độc đến sinh sản:
Không cho thấy khả năng gây độc tính sinh sản. (dựa trên thành phần hoá học).

Độc tính gia tăng

Đánh giá vấn đề quái thai:
| Dựa trên thành phần sản phẩm, hoàn toàn không có mối nguy cơ gây biến đổi di truyền.

Thông tin trên: 2-Pyrrolidinone, 1-ethenyl-, homopolymer
Đánh giá vấn đề quái thai:
Không chỉ số nào về tác dụng gia tăng độc tính/ gây quái thai được nhìn nhận trong các nghiên cứu trên động vật.

Độ độc lên cơ quan đích đặc trưng (phơi nhiễm đơn):

| Ghi chú: Không có sẵn các dữ liệu.

Độ độc liều lượng lặp lại và cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần)

Đánh giá độ độc liều lượng lặp:
| Những thông tin hiện tại về sản phẩm không cho thấy độc tính đối với cơ quan mục tiêu cụ thể khi tiếp xúc nhiều lần.

Nguy cơ khi hít vào

| Không nhận thấy nguy cơ khi hít phải.

Thông tin độc tính liên quan khác

Dựa trên kinh nghiệm của chúng tôi và thông tin đáng tin cậy, không có những tác động bất lợi cho sức khỏe nếu hoá chất được sử dụng tuân thủ những đề phòng phù hợp tương ứng những mục đích sử dụng rõ ràng.

12. Thông tin về sinh thái

Độc sinh thái

Đánh giá độ độc với môi trường thủy sinh:

Một khả năng cao là sản phẩm không gây nguy hại sâu đến sinh vật thủy sinh. Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các kết luận đưa ra dựa trên các chất hay sản phẩm có cấu trúc hoặc thành phần tương tự.

Độc với loài cá:

LC50 (96 h), Cá (khác)
không được xác định

Loài không xương sống thủy sinh:

LC50 (48 h), loài sinh vật giáp xác phù du daphnia (khác)
không được xác định

Thực vật thủy sinh:

EC50 (72 h), tảo (khác)
không được xác định

Vi sinh vật/ Tác động lên bùn hoạt tính:

Việc hít phải quá trình hoạt động phân hủy trong bùn hoạt tính không thể dự đoán được trong khi đưa ra nồng độ thấp.

Độc mãn tính cho loài cá:

Không có sẵn các dữ liệu.

Độc mãn tính cho loài không xương sống thủy sinh:

Không có sẵn các dữ liệu.

Đánh giá độ độc với động vật trên cạn:

Không dữ liệu nào cho thấy có liên quan đến tác dụng gây độc cho sinh vật trên cạn.

Đặc tính không ổn định

Đánh giá giữa việc vận chuyển và dự luật môi trường:

Không có sẵn các dữ liệu.

Tính bền và tính biến chất

Đánh giá phân hủy sinh học và tính khử (H₂O):

Loại bỏ kém khỏi nước. Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các kết luận đưa ra dựa trên các chất hay sản phẩm có cấu trúc hoặc thành phần tương tự.

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 09.12.2021
Sản phẩm: **Rheovis® VP 1230**

Phiên bản: 2.0

(30041268/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 23.10.2025

Thông tin bị đào thải:

< 20 % giảm DOC (OECD 302B; ISO 9888; 88/320/EEC, phần C) Loại bỏ kém khỏi nước.

Khả năng tích lũy sinh học

Đánh giá khả năng phân huỷ sinh học:

Sản phẩm không được thí nghiệm.

Thông tin bổ sung

Ghi chú thêm về huỷ hoại môi trường và quá trình:

Việc xử lý trong các nhà máy xử lý nước thải công nghệ sinh học phải tuân thủ quy định của địa phương.

Những lời khuyên về độc chất sinh thái khác:

Không thải chất chưa được xử lý vào môi trường nước tự nhiên. Phải tuân thủ triệt để quy định địa phương về việc xử lý nước thải.

13. Thông tin về thải bỏ

Phải chuyển đến trạm đốt phù hợp, theo quy định của địa phương.

Không thể xác định quy định chất thải theo danh mục chất thải Châu Âu (EWC), do phụ thuộc vào cách sử dụng.

Tuân theo các yêu cầu pháp luật quốc gia và địa phương.

Bao bì nhiễm bản hoá chất:

Bao bì không nhiễm bản có thể được tái sử dụng.

Những bao bì không thể làm sạch nên thải bỏ giống phương thức xử lý bao bì nhiễm bản.

14. Thông tin khi vận chuyển

Vận chuyển nội địa:

Không được phân loại như là hàng hoá nguy hiểm theo những qui định vận tải

Vận tải đường thủy

IMDG

Không được phân loại như là hàng hoá nguy hiểm theo những qui định vận tải

Sea transport

IMDG

Not classified as a dangerous good under transport regulations

Vận tải hàng không

IATA/ICAO

Không được phân loại như là hàng hoá nguy hiểm theo những qui định vận tải

Air transport

IATA/ICAO

Not classified as a dangerous good under transport regulations

15. Thông tin về pháp luật

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 09.12.2021
Sản phẩm: **Rheovis® VP 1230**

Phiên bản: 2.0

(30041268/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 23.10.2025

Những quy định khác

Phiếu An toàn hóa chất (SDS) được biên soạn theo các quy định quốc tế về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS) cũng như các quy định pháp luật hiện hành có liên quan:

- Luật hóa chất.
- Nghị định 113/2017/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và các thông tư hướng dẫn liên quan, cũng như các quy định thay thế (nếu có).
- Nghị định 42/2020/NĐ-CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.
- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Khi có bất cứ văn bản pháp luật mới thay thế, chúng tôi sẽ tự động kiểm và cập nhật các thông tin, dữ liệu của phiếu An toàn hóa chất này.

16. Các thông tin cần thiết khác, bao gồm các thông tin khi xây dựng và hiệu đính Phiếu an toàn hóa chất

Bất cứ những ứng dụng dự kiến khác nên thảo luận với nhà sản xuất.

Những hàng thẳng bên lề trái cho biết một số hiệu chỉnh so với phiên bản trước đó.

Những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Phiếu An toàn hóa chất chỉ mô tả sản phẩm liên quan đến những yêu cầu an toàn. Dữ liệu không mô tả thuộc tính của sản phẩm (chi tiết kỹ thuật). Người sử dụng sản phẩm chịu trách nhiệm về các quyền sở hữu, các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.